

**TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

*** M.S.D. ***

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 40

130
KIỂM
N
VI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Mạnh Hoài	Chủ tịch
Ông Trần Tấn Tâm	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tân	Thành viên
Ông Trương Bảo Kim	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Phước Thái	Trưởng ban
Ông Đinh Nguyễn Quốc Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Trung	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Tấn Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thái Bá Nam	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thầy mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc *tp*



Trần Tân Tâm
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Số: 18.173TH/BCKT-RSM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng quản trị**
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 15/03/2018 từ trang 5 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31-tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Như đã trình bày tại mục 4.11 trong thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó mô tả sự không chắc chắn về khoản thu nhập liên quan khoản đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Cỏ May với tổng giá trị là 15.000.000.000 VND mà Tổng Công ty chưa ghi nhận vào sổ sách kế toán. Theo Giấy chứng nhận phần vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Cỏ May số 01/GCN-CMC ngày 20 tháng 3 năm 2015 thì Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần) đã góp đủ phần giá trị vốn góp (theo vốn điều lệ) là 15.000.000.000 VND dưới hình thức giá trị công trình trên đất, tiền hỗ trợ di dời và giá trị lợi thế về khai thác, quản lý sử dụng khu đất tại chân cầu Cỏ May. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản đầu tư trên do Ủy Ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có gửi Công văn số 2281/UBND-VP ngày 10 tháng 4 năm 2015 yêu cầu thu hồi đất do Tổng Công ty quản lý tại chân cầu Cỏ May thuộc dự án đầu tư nêu trên.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 29/03/2017.



Trần Dương Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

Kim Văn Việt
Kiểm toán viên

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1486-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

TỔNG CỘNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.473.278.713	75.937.409.726
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	33.636.332.836	37.065.174.551
1. Tiền	111		3.400.418.328	31.818.405.798
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.235.914.508	5.246.768.753
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.468.790.608	31.866.586.994
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	28.250.529.463	31.553.247.189
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	807.792.142	1.595.721.478
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	5.930.914.597	4.656.314.500
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(5.520.445.594)	(5.938.696.173)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	10.243.935.094	6.797.341.109
1. Hàng tồn kho	141		10.243.935.094	6.797.341.109
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		124.220.175	208.307.072
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	124.220.175	206.300.455
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.006.617
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.540.051.380.187	1.562.738.050.998
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.615.203.596	1.045.442.463
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	3.615.203.596	1.045.442.463
II. Tài sản cố định	220		600.619.926.504	58.657.055.580
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	35.220.953.821	35.434.922.757
- Nguyên giá	222		105.491.328.654	99.185.120.082
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.270.374.833)	(63.750.197.325)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	565.398.972.683	23.222.132.823
- Nguyên giá	228		580.057.238.472	25.979.238.472
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.658.265.789)	(2.757.105.649)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		339.148.038	561.179.178.034
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	339.148.038	561.179.178.034
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.11	933.790.141.836	941.660.879.830
1. Đầu tư vào công ty con	251		148.758.961.387	148.758.961.387
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		662.982.094.919	662.982.094.919
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		138.356.750.401	138.356.750.401
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.307.664.871)	(11.336.446.877)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	2.899.520.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.686.960.213	195.495.091
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	1.686.960.213	195.495.091
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.613.524.658.900	1.638.675.460.724

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		297.269.518.642	349.599.527.874
I. Nợ ngắn hạn	310		281.763.008.642	334.004.098.874
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	342.563.182	3.221.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	20.415.000	31.262.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	154.465.938	735.867.272
4. Phải trả người lao động	314		3.200.884.225	3.040.107.950
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	20.633.357.417	12.623.462.313
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.16	24.545.455	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	6.665.864.090	890.369.838
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	250.000.000.000	316.600.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		720.913.335	79.808.501
II. Nợ dài hạn	330		15.506.510.000	15.595.429.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.17	15.506.510.000	15.595.429.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.316.255.140.258	1.289.075.932.850
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	1.316.255.140.258	1.289.075.932.850
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415		(95.950.000)	(95.950.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.978.152.150	391.160.144
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.372.938.108	38.780.722.706
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		35.606.738.694	7.040.882.587
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.766.199.414	31.739.840.119
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.613.524.658.900	1.638.675.460.724



Trần Tấn Tâm
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Bùi Thị Phương Thảo
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hồng Gám
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	5.1	150.222.229.196	109.698.873.164
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	16.344.380	4.322.718
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		150.205.884.816	109.694.550.446
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	127.743.004.181	89.785.997.524
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		22.462.880.635	19.908.552.922
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	51.975.871.135	63.697.650.138
7. Chi phí tài chính	22	5.5	24.195.539.438	7.900.762.196
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		19.199.908.025	12.466.835.553
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	2.137.194.602	2.226.375.245
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	19.884.873.583	30.237.439.109
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.221.144.147	43.241.626.510
11. Thu nhập khác	31	5.8	833.059.681	1.536.055.654
12. Chi phí khác	32	5.9	288.004.414	13.037.842.045
13. Lợi nhuận khác	40		545.055.267	(11.501.786.391)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.766.199.414	31.739.840.119
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		28.766.199.414	31.739.840.119



Trần Tấn Tâm
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Bùi Thị Phương Thảo
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hồng Gấm
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.766.199.414	31.739.840.119
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		18.726.509.076	6.079.182.206
Các khoản dự phòng	03		3.942.137.073	(231.663.600)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		187.605	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(51.224.491.419)	(63.288.737.806)
Chi phí lãi vay	06		19.199.908.025	12.466.835.553
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.410.449.774	(13.234.543.528)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.756.598.606	(14.848.525.193)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.446.593.985)	549.393.510
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		503.397.406	(3.770.504.679)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.258.734.842)	662.975.773
Tiền lãi vay đã trả	14		(11.068.640.553)	(3.719.343.563)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(945.887.172)	(61.831.777.539)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.950.589.234	(96.192.325.219)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	(562.029.603.634)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		127.863.364	725.095.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(191.880.864)	(4.348.045.109)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		3.091.400.864	90.626.089.446
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.994.824.935	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		49.198.548.357	67.218.157.346
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		57.220.756.656	(407.808.306.497)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32		-	(45.450.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	4.000.000.000	380.600.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(70.600.000.000)	(64.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(66.600.000.000)	316.554.550.000
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(3.428.654.110)	(187.446.081.716)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		37.065.174.551	224.511.256.267
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quý đối ngoại tệ	61		(187.605)	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		33.636.332.836	37.065.174.551



Trần Tấn Tâm
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Bùi Thị Phương Thảo
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hồng Gấm
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 1880/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310745210, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2011 và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 17 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.250.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	Việt Nam	792.280.000.000	63,38%	792.280.000.000	63,38%
Công ty TNHH Bất động sản Anh Tú	Việt Nam	167.500.000.000	13,40%	167.500.000.000	13,40%
Công ty Cổ phần Nova Bắc Nam 79	Việt Nam	-	0,00%	251.250.000.000	20,10%
Ngô Minh Anh	Việt Nam	251.250.000.000	20,10%	-	0,00%
Các cổ đông khác		38.970.000.000	3,12%	38.970.000.000	3,12%
Cộng		1.250.000.000.000	100%	1.250.000.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 74 người (31 tháng 12 năm 2016 là 95 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất rượu vang (không hoạt động tại trụ sở);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Sản xuất bia, mạch nha ủ men bia (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Đóng tàu và cấu kiện nổi (không hoạt động tại trụ sở);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác), (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí tại trụ sở);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, kinh doanh bến bãi xe ô tô, vận tải hàng không);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn đầu thầu;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Thiết kế phương tiện thủy nội địa;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước. Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dạy nghề;
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý);
- Dịch vụ hậu cần nghề cá (cung cấp dầu, nước ngọt, lương thực, thực phẩm cho ngư dân, thu mua hải sản, dịch vụ cầu cảng, tiếp nhận hàng hải sản qua cầu cảng cho ngư dân).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	Số 20 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.	59,34%	59,34%	59,34%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	Khu vực 1, Khóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau.	50,83%	50,83%	50,83%
Công ty CP Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam	Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.	62,37%	62,37%	62,37%
Các công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	Số 244 Bùi Văn Ba, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.	47,90%	47,90%	47,90%
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	Số 16/8B Bùi Văn Ba, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.	26,32%	26,32%	26,32%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	Số 8 Nguyễn Công Hoan, P. Ngọc Khánh, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.	20,00%	20,00%	20,00%
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	Số 100/26 Bình Thới, Phường 14, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.	22,59%	22,59%	22,59%
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Số 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng.	27,75%	27,75%	27,75%
Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh.	27,08%	27,08%	27,08%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Số 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng.	36,40%	36,40%	36,40%
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	Trần Nãi, Phường An Lợi Đông, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai.	22,08%	22,08%	22,08%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/12/2017 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần - Seaprodex Lâm Đồng	Thôn Kơ Nệt, Xã Bảo Thuận, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng.
Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng – Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần	Ngõ 173 đường Ngô Quyền, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.4. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi lỗ của công ty liên doanh sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên doanh sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với [hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2017</u>
▪ Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 40 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 13 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất tại số 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và Quyền sử dụng đất tại Lô C2 KCN Sóng Thần 2.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2017</u>
▪ Quyền sử dụng đất	32,5 - 50 năm
▪ Phần mềm máy vi tính	02 - 10 năm

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm chi phí lãi vay, tiền thuê đất và các chi phí phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu phù hợp với thời gian thuê tài sản.

3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

3.16. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.

3.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình, bao gồm chi phí nhân viên quản lý, chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ, các chi phí khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất-thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)...

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành như sau:

- Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp do Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thủy sản và thực hiện ở địa bàn có điều kiện kinh, tế - xã hội đặc biệt khó khăn;
- Đối với các lĩnh vực khác áp dụng mức thuế suất 20%.

Tiền thuê đất

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 42121000614 ngày 18 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Lâm Đồng, Tổng Công ty được miễn tiền thuê đất trong 11 năm đối với diện tích mặt nước thuê để nuôi cá tầm thương phẩm và diện tích đất thuê để sử dụng vào mục đích khác.

Tiền thuê đất khác được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

3.22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
- Tiền mặt tại quỹ		264.979.500		130.080.935
+ VND		264.979.500		130.080.935
- Tiền gửi ngân hàng		3.135.438.828		31.688.324.863
+ VND		3.118.395.201		31.681.539.833
+ USD	751,98 #	17.043.627	298,90 #	6.785.030
- Các khoản tương đương tiền		30.235.914.508		5.246.768.753
+ VND		30.235.914.508		5.246.768.753
Cộng		33.636.332.836		37.065.174.551

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng:	27.366.622.830	31.553.247.189
Công ty Cổ phần Thép Vạn Thành	23.402.046.762	24.716.316.875
DNTN Thương mại Tân Vạn Phát	1.275.054.023	1.739.455.300
Cơ sở Kala	562.837.000	444.009.945
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Thủy sản Hải Phòng	224.527.515	-
Công ty TNHH Công ích Bảo An	519.000.000	-
Các đối tượng khác	1.383.157.530	4.653.465.069
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan	883.906.633	-
- Xem thêm mục 8		
Cộng	28.250.529.463	31.553.247.189

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Du lịch và Thủy sản nước lạnh Thác Bạc	69.921.000	450.000.000
Công ty TNHH MTV Phi Huỳnh	-	760.000.000
Cty TNHH TM Hải Hoà Phát	610.830.342	-
Các đối tượng khác	127.040.800	385.721.478
Cộng	807.792.142	1.595.721.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu BHXH	2.370.808	-	24.632.723	-
Tiền lãi dự thu	16.429.280	-	291.849.586	-
DN TN Thương mại Tân Vạn Phát	1.521.188.795	1.521.188.795	1.521.188.795	1.521.188.795
Công ty TNHH SX & TM Năm Vàng	525.747.790	525.747.790	525.747.790	368.023.453
Tạm ứng	50.989.496	-	186.339.000	-
Phải thu khác	697.055.687	343.294.620	362.923.865	343.294.620
Phải thu khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	3.117.132.741	943.632.741	1.743.632.741	1.743.632.741
Cộng	5.930.914.597	3.333.863.946	4.656.314.500	3.976.139.609
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	3.615.203.596	-	1.045.442.463	-
Cộng	3.615.203.596	-	1.045.442.463	-

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	5.607.063.957	86.618.363	6.266.392.518	327.696.345
Cộng	5.607.063.957	86.618.363	6.266.392.518	327.696.345

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty CP DV Tổng hợp Bình Minh	150.000.000	45.000.000	Từ 2-3 năm	150.000.000	75.000.000	Từ 1-2 năm
Công ty TNHH SX & TM Năm Vàng	525.747.790	-	Trên 3 năm	525.747.790	157.724.337	Từ 2-3 năm
Ông Phan Văn Trí	343.294.620	-	Trên 3 năm	343.294.620	-	Trên 3 năm
DNTN Thương mại Tân Vạn Phát	1.275.054.023	-	Trên 3 năm	1.739.455.300	-	Trên 3 năm
	1.521.188.795	-	Trên 3 năm	1.521.188.795	-	Từ 2-3 năm
Công ty TNHH TM Hải Hòa Phát	610.830.342	-	Trên 3 năm	-	-	-
Công ty CP Công nghiệp Thủy sản	943.632.741	-	Trên 3 năm	1.743.632.741	-	Trên 3 năm
	7.579.000	3.789.500	Từ 1-2 năm	123.411.250	61.705.625	Từ 1-2 năm
Các khách hàng khác	126.096.210	37.828.863	Từ 2-3 năm	110.887.942	33.266.383	Từ 2-3 năm
	103.640.436	-	Trên 3 năm	8.774.080	-	Trên 3 năm
Cộng	5.607.063.957	86.618.363		6.266.392.518	327.696.345	

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	208.306.831	-	242.975.930	-
Chi phí SX, KD dở dang	10.035.628.263	-	6.554.365.179	-
Cộng	10.243.935.094	-	6.797.341.109	-

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	78.250.296	17.710.268
Thuê nhà kho, mặt hồ	31.500.000	78.816.667
Chi phí sửa chữa tài sản	6.482.667	61.918.492
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.987.212	47.855.028
Cộng	124.220.175	206.300.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.331.841	34.671.404
Tiền thuê đất trả 1 lần	1.685.628.372	-
Giá trị lợi thế thương mại	-	35.619.366
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	125.204.321
Cộng	1.686.960.213	195.495.091

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2017	87.624.467.836	7.585.208.844	3.670.606.483	304.836.919	99.185.120.082
Đầu tư XD/CB hoàn thành	6.611.380.000	-	-	-	6.611.380.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(305.171.428)	-	(305.171.428)
Tại ngày 31/12/2017	94.235.847.836	7.585.208.844	3.365.435.055	304.836.919	105.491.328.654
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2017	53.912.598.394	6.655.764.437	2.884.666.600	297.167.894	63.750.197.325
Khấu hao trong năm	6.009.389.048	392.888.171	415.402.692	7.669.025	6.825.348.936
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(305.171.428)	-	(305.171.428)
Tại ngày 31/12/2017	59.921.987.442	7.048.652.608	2.994.897.864	304.836.919	70.270.374.833
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2017	33.711.869.442	929.444.407	785.939.883	7.669.025	35.434.922.757
Tại ngày 31/12/2017	34.313.860.394	536.556.236	370.537.191	-	35.220.953.821

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 0 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.420.515.900 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý là 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2017	25.532.342.472	446.896.000	25.979.238.472
Mua trong năm	554.078.000.000	-	554.078.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	579.610.342.472	446.896.000	580.057.238.472
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2017	2.524.948.847	232.156.802	2.757.105.649
Khấu hao trong năm	11.867.170.536	33.989.604	11.901.160.140
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	14.392.119.383	266.146.406	14.658.265.789
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2017	23.007.393.625	214.739.198	23.222.132.823
Tại ngày 31/12/2017	565.218.223.089	180.749.594	565.398.972.683

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất, bao gồm:

Quyền sử dụng đất tại số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, nguyên giá: 554.078.000.000 đồng. Ngày 24/01/2017 Chi cục Thuế Quận 1 đã xác nhận Tổng Công ty đã nộp tiền đất và ngày 27/01/2017 tại Công văn số 814 Sở Tài chính Hồ Chí Minh đã xác nhận Tổng Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính với Quyền sử dụng đất trên và Tổng Công ty thực hiện trích khấu hao 50 năm bắt đầu từ 1/1/2017.

Quyền sử dụng đất tại Lô C2 KCN Sóng Thần 2 với nguyên giá đánh giá lại khi cổ phần hóa là 25.532.342.472 đồng và đang được Tổng Công ty trích khấu hao trong 32,5 năm (bắt đầu từ 17/04/2015 đến 16/10/2047).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mang đi cầm cố thế chấp tại ngân hàng là 0 đồng. Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 107.000.000 đồng.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Công trình Khách sạn Blue Sapphire - Vũng Tàu.	229.453.856	229.453.856
Dự án số 02 Ngô Gia Tự, TP. Hà Nội	109.694.182	109.694.182
Quyền sử dụng đất tại số 2-4-6 Đồng Khởi, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	-	560.689.379.996
Sửa chữa tài sản cố định	-	150.650.000
Cộng	339.148.038	561.179.178.034

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con:				
Công ty CP XNK Thủy sản Hà Nội	31.450.200.000	-	31.450.200.000	-
Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn	79.223.570.400	-	79.223.570.400	-
Công ty CP Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam	38.085.190.987	-	38.085.190.987	-
Cộng	148.758.961.387	-	148.758.961.387	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty CP Việt Pháp SX Thức ăn gia súc Procoñco (**)	546.897.499.662	-	546.897.499.662	-
Công ty CP Thủy sản số 4	39.992.400.000	-	39.992.400.000	-
Công ty CP Đồ hộp Hạ Long	36.071.360.000	-	36.071.360.000	-
Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung	10.918.845.000	-	10.918.845.000	-
Công ty CP Thủy sản số 5	9.362.396.255	-	9.362.396.255	-
Công ty CP DV Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	7.055.024.691	-	7.055.024.691	-
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (*)	4.994.824.935	-	4.994.824.935	-
Công ty CP Công nghiệp Thủy sản	4.867.500.000	4.867.500.000	4.867.500.000	4.867.500.000
Công ty CP Đóng sửa tàu Nhà Bè	2.822.244.376	-	2.822.244.376	-
Cộng	662.982.094.919	4.867.500.000	662.982.094.919	4.867.500.000
Đầu tư vào đơn vị khác:				
Công ty CP Kỹ nghệ lạnh	53.249.400.000	-	53.249.400.000	-
Công ty CP Thủy sản Minh Hải	26.220.102.358	-	26.220.102.358	-
Công ty CP Thủy đặc sản	23.144.531.354	8.564.531.354	23.144.531.354	3.593.313.360
Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu	22.522.500.000	-	22.522.500.000	-
Công ty CP Kỹ thuật công trình Việt Nam	6.505.488.945	-	6.505.488.945	-
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Phát triển Nhà	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Thiết bị hàng hải - Mecom	1.307.080.395	-	1.307.080.395	-
Công ty CP Kinh doanh XNK Thủy sản	1.254.969.616	-	1.254.969.616	-
Công ty CP Vật tư thủy sản Việt Nam	995.940.542	79.178.214	995.940.542	79.178.214
Công ty CP SX TMDV Phú Mỹ	553.333.272	341.455.303	553.333.272	341.455.303
Công ty CP Biển Tây	455.000.000	455.000.000	455.000.000	455.000.000
Công ty CP Bao bì thủy sản	148.403.919	-	148.403.919	-
Cộng	138.356.750.401	11.440.164.871	138.356.750.401	6.468.946.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502276504, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 3 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 31 tháng 3 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp và Hợp đồng hợp tác đầu tư số 30/2015/HĐHT-TSVN-NK ngày 05 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Cỏ May 15.000.000.000 VND tương đương 25% vốn điều lệ.

Theo Giấy chứng nhận phần vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Cỏ May số 01/GCN-CMC ngày 20 tháng 3 năm 2015 thì Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty cổ phần) đã góp đủ phần giá trị vốn góp (theo vốn điều lệ) là 15.000.000.000 VND dưới hình thức giá trị công trình trên đất, tiền hỗ trợ di dời và giá trị lợi thế về khai thác, quản lý sử dụng khu đất tại chân cầu Cỏ May.

Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản đầu tư trên do Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có gửi Công văn số 2281/UBND-VP ngày 10 tháng 4 năm 2015 yêu cầu thu hồi đất do Tổng Công ty quản lý tại chân cầu Cỏ May thuộc dự án đầu tư nêu trên.

(*) Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã ngừng hoạt động, đang làm các thủ tục để giải thể Công ty theo quy định. Sau khi nhận tiền hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng từ Ủy Ban Nhân dân Quận 2, Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã chuyển trả phần vốn góp cho Tổng Công ty: 4.994.824.935 đồng (ngày 3/2/2017: 4.500.000.000 đồng và ngày 6/2/2017: 494.824.935 đồng).

(**) Tổng Công ty đã dùng 22.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco để đảm bảo cho khoản vay tại Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính năm 2017 do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Phi Huỳnh	100.000.000	100.000.000	-	-
Công ty TNHH Thức ăn Chăn Nuôi Ngọc Long	198.075.000	198.075.000	-	-
Các đối tượng khác	44.488.182	44.488.182	3.221.000	3.221.000
Cộng	342.563.182	342.563.182	3.221.000	3.221.000

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Việt Nam Japan Future	20.415.000	31.262.000
Cộng	20.415.000	31.262.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2017	Trong năm		Tại ngày
	VND	VND		VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	128.277.871	12.322.043.191	12.294.932.885	101.167.565
Thuế thu nhập cá nhân	26.188.067	567.221.827	608.482.627	67.448.867
Tiền thuê đất	-	7.058.443.950	7.605.733.550	547.289.600
Thuế đất phi nông nghiệp	-	33.248.347	53.209.587	19.961.240
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	154.465.938	19.986.957.315	20.568.358.649	735.867.272

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày
	VND	VND
Lãi vay phải trả	18.403.423.025	10.272.155.553
Tiền thuê đất	2.066.785.120	2.077.470.720
Chi phí người đại diện vốn	-	144.509.615
Chi phí phải trả khác	163.149.272	129.326.425
Cộng	20.633.357.417	12.623.462.313

4.16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày
	VND	VND
Cho thuê vị trí lắp đặt hệ thống quảng cáo	24.545.455	-
Cộng	24.545.455	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Các khoản bảo hiểm, KPCĐ	-	8.932.488
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	-	71.394.789
Phải trả ngắn hạn khác	1.671.039.155	810.042.561
Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	4.994.824.935	-
Cộng	6.665.864.090	890.369.838
Dài hạn:		
Nhận ký cược, ký quỹ	13.506.510.000	15.595.429.000
Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	2.000.000.000	-
Cộng	15.506.510.000	15.595.429.000

4.18. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	-	-	-	36.600.000.000	36.600.000.000	36.600.000.000
Công ty CP Xây dựng Bắc Nam 79 (i)	250.000.000.000	250.000.000.000	-	30.000.000.000	280.000.000.000	280.000.000.000
Các cá nhân khác	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
Cộng	250.000.000.000	250.000.000.000	4.000.000.000	70.600.000.000	316.600.000.000	316.600.000.000

(i) Vay Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 để nộp tiền sử dụng khu đất số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 7%/năm, thời hạn vay không quá 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng 22.000.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco (xem thuyết minh số 4.11).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	1.250.000.000.000	(50.500.000)	-	7.823.202.875	1.257.772.702.875
Lãi trong năm trước	-	-	-	31.447.610.546	31.447.610.546
Lãi 2 chi nhánh chuyển về	-	-	-	292.229.573	292.229.573
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	391.160.144	(391.160.144)	-
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(45.450.000)	-	-	(45.450.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(391.160.144)	(391.160.144)
Tại ngày 01/01/2017	1.250.000.000.000	(95.950.000)	391.160.144	38.780.722.706	1.289.075.932.850
Lãi trong năm nay	-	-	-	28.861.581.223	28.861.581.223
Lỗ 2 chi nhánh chuyển về	-	-	-	(95.381.809)	(95.381.809)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.586.992.006	(1.586.992.006)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.586.992.006)	(1.586.992.006)
Tại ngày 31/12/2017	<u>1.250.000.000.000</u>	<u>(95.950.000)</u>	<u>1.978.152.150</u>	<u>64.372.938.108</u>	<u>1.316.255.140.258</u>

Tổng Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 30 tháng 6 năm 2017.

4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	792.280.000.000	792.280.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Anh Tú	167.500.000.000	167.500.000.000
Công ty Cổ phần Nova Bắc Nam 79	-	251.250.000.000
Ngô Minh Anh	251.250.000.000	-
Các cổ đông khác	38.875.000.000	38.875.000.000
Cộng	<u>1.249.905.000.000</u>	<u>1.249.905.000.000</u>

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.19.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	125.000.000	125.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	125.000.000	125.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	125.000.000	125.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	9.500	9.500
- Cổ phiếu phổ thông	9.500	9.500
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	124.990.500	124.990.500
- Cổ phiếu phổ thông	124.990.500	124.990.500
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

4.20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Ngoại tệ các loại:		
Tiền:		
USD	751,98	298,90

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý:				
Công ty CP XNK Thủy sản Tân Việt	-	47.914.627	-	47.914.627
Tòa án Nhân dân Tỉnh Bình Thuận	-	41.000.000	-	41.000.000
Thuế xuất nhập khẩu nộp hai lần tại Hải quan TP. Hồ Chí Minh	-	6.231.565	-	6.231.565
Công ty TNHH Chế biến Kinh doanh Hải sản Dương Hà	-	187.452.000	-	187.452.000
Công ty TNHH Thương mại Hải Hòa Phát	-	-	-	610.830.342
Cộng	-	282.598.192	-	893.428.534

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa	96.679.672.497	66.725.684.326
Doanh thu bán thành phẩm	16.466.533.900	16.924.316.758
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.076.022.799	26.048.872.080
Cộng	150.222.229.196	109.698.873.164
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan	7.994.352.070	-
- Xem thêm mục 8		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chiết khấu thương mại	16.344.380	4.322.718
Cộng	16.344.380	4.322.718

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	94.447.878.648	64.769.372.714
Giá vốn của thành phẩm đã bán	11.484.786.266	11.949.088.794
Giá vốn cung cấp dịch vụ đã cung cấp	21.810.339.267	13.067.536.016
Cộng	127.743.004.181	89.785.997.524

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	50.839.267.500	58.589.815.280
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	148.557.451	4.484.383.965
Lãi tiền gửi ngân hàng	108.803.100	155.090.246
Lãi bán hàng trả chậm	851.061.361	363.334.524
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	28.181.723	105.026.123
Cộng	51.975.871.135	63.697.650.138

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	19.199.908.025	12.466.835.553
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	19.648.931	42.007.161
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư ngoại tệ cuối kỳ	187.605	-
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.971.217.994	(4.693.908.916)
Chi phí tài chính khác	4.576.883	85.828.398
Cộng	24.195.539.438	7.900.762.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên	1.051.216.787	1.049.684.891
Chi phí vật liệu, bao bì	26.458.000	15.408.400
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	204.787.873	195.279.433
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.242.448	60.242.448
Chi phí dịch vụ mua ngoài	306.806.556	189.470.091
Chi phí bằng tiền khác	487.682.938	716.289.982
Cộng	2.137.194.602	2.226.375.245

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.048.462.938	14.553.628.036
Chi phí vật liệu quản lý	208.797.596	210.469.872
Chi phí đồ dùng văn phòng	272.129.359	760.853.254
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.499.442.349	2.926.918.582
Thuế, phí và lệ phí	1.649.573.053	779.676.061
Chi phí trích lập/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.029.080.921)	4.462.245.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.662.059.599	1.348.675.043
Chi phí bằng tiền khác	3.573.489.610	5.194.972.945
Cộng	19.884.873.583	30.237.439.109

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập từ thù lao người đại diện vốn	383.653.520	1.253.799.474
Thanh lý TSCĐ	127.863.364	214.538.561
Thu nhập khác	321.542.797	67.717.619
Cộng	833.059.681	1.536.055.654

5.9. Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí người đại diện vốn	287.253.520	627.230.770
Thuế bị truy thu, bị phạt	-	12.348.823.452
Chi phí khác	750.894	61.787.823
Cộng	288.004.414	13.037.842.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	28.766.199.414	31.739.840.119
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	7.992.538.978	12.928.414.378
- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	7.992.351.373	12.928.414.378
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	187.605	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	50.839.267.500	58.589.815.280
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	50.839.267.500	58.589.815.280
Tổng thu nhập chịu thuế	(14.080.529.108)	(13.921.560.783)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

5.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	8.472.100.204	9.443.955.173
Chi phí nhân công	14.116.944.700	18.381.815.506
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.726.509.076	6.079.182.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.121.326.305	8.805.500.761
Chi phí khác bằng tiền	7.390.657.438	7.761.417.486
Cộng	59.827.537.723	50.471.871.132

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.000.000.000	380.600.000.000
Cộng	4.000.000.000	380.600.000.000

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền chi trả gốc vay theo kế ước thông thường	70.600.000.000	64.000.000.000
Cộng	70.600.000.000	64.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Tổng Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Tổng Công ty, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng Tổng Công ty hoạt động trong bộ phận kinh doanh chính là nuôi trồng và thương mại ngành thủy sản và ba bộ phận địa lý chính là Thành phố Hồ Chí Minh, Tỉnh Lâm Đồng và Thành phố Hải Phòng. Vì vậy, Tổng Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý mà Tổng Công ty hoạt động.

Số liệu cụ thể của tình hình hoạt động của từng bộ phận theo khu vực địa lý:

	Thành phố Hồ Chí Minh		Tỉnh Lâm Đồng		Thành phố Hải Phòng		Loại trừ nội bộ		Tổng cộng	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu	131.338.656.447	89.945.426.426	16.874.952.993	16.663.708.882	2.062.330.505	3.089.737.856	(53.710.749)	-	150.222.229.196	109.698.873.164
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	16.344.380	4.322.718	-	-	-	-	16.344.380	4.322.718
Giá vốn	113.710.522.945	75.107.640.995	11.722.108.532	11.286.778.368	2.310.372.704	3.391.578.161	-	-	127.743.004.181	89.785.997.524
Lợi nhuận gộp	17.628.133.502	14.837.785.431	5.136.500.081	5.372.607.796	(248.042.199)	(301.840.305)	-	-	22.462.880.635	19.908.552.922
Doanh thu hoạt động tài chính	51.986.996.050	63.512.511.827	13.305.000	160.863.505	1.434.555	24.274.806	(25.864.470)	-	51.975.871.135	63.697.650.138
Chi phí tài chính	24.195.539.438	7.900.762.196	92.142.332	-	-	-	(92.142.332)	-	24.195.539.438	7.900.762.196
Lợi nhuận kế toán trước thuế									28.766.199.414	31.739.840.119
Chi phí thuế TNDN hiện hành									-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN									28.766.199.414	31.739.840.119

	Thành phố Hồ Chí Minh		Tỉnh Lâm Đồng		Thành phố Hải Phòng		Loại trừ nội bộ		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017	Năm 2017	Năm 2016	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản cố định	592.162.590.217	47.670.408.978	3.162.099.568	4.552.887.326	5.295.236.719	6.433.759.276	-	-	600.619.926.504	58.657.055.580
- Nguyên giá	651.207.328.994	90.823.120.422	9.384.633.101	9.384.633.101	24.956.605.031	24.956.605.031	-	-	685.548.567.126	125.164.358.554
- Hao mòn lũy kế	(59.044.738.777)	(43.152.711.444)	(6.222.533.533)	(4.831.745.775)	(19.661.368.312)	(18.522.845.755)	-	-	(84.928.640.622)	(66.507.302.974)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP XNK Thủy sản Hà Nội	Công ty con
Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn	Công ty con
Công ty CP Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam	Công ty con
Công ty CP Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco	Công ty liên kết
Công ty CP Thủy sản số 4	Công ty liên kết
Công ty CP Đồ hộp Hạ Long	Công ty liên kết
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty CP Thủy sản số 5	Công ty liên kết
Công ty CP DV Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	Công ty liên doanh
Công ty CP Công nghiệp Thủy sản	Công ty liên kết
Công ty CP Đóng sửa tàu Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư Phú Gia Linh	Tổng Giám đốc là thành viên Hội đồng quản trị của Tổng Công ty

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2017 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017 VND</u>
Phải thu		
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	943.632.741	1.743.632.741
Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	2.173.500.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Phú Gia Linh	883.906.633	-
Cộng - xem thêm mục 4.2 và mục 4.4	<u><u>4.001.039.374</u></u>	<u><u>1.743.632.741</u></u>
	<u><u>Tại ngày 31/12/2017 VND</u></u>	<u><u>Tại ngày 01/01/2017 VND</u></u>
Phải trả		
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	4.994.824.935	-
Công ty TNHH Đầu tư Phú Gia Linh	2.000.000.000	-
Cộng - xem thêm mục 4.17	<u><u>6.994.824.935</u></u>	<u><u>-</u></u>

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2017 VND</u>	<u>Năm 2016 VND</u>
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	8.079.624.000	25.208.179.200
Cộng	<u><u>8.079.624.000</u></u>	<u><u>25.208.179.200</u></u>

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Cho thuê mặt bằng		
Công ty TNHH Đầu tư Phú Gia Linh	7.187.500.000	-
Cung cấp dịch vụ khác		
Công ty TNHH Đầu tư Phú Gia Linh	806.852.070	-
Cộng - xem thêm mục 5.1	<u>7.994.352.070</u>	<u>-</u>

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Cổ tức:		
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	2.183.769.000	3.494.030.400
Công ty CP XNK Thủy sản Hà Nội	3.263.700.000	2.967.000.000
Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn	1.523.530.200	4.570.590.600
Công ty CP Đóng sửa tàu Nhà Bè	130.050.000	130.050.000
Công ty CP DV Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	160.000.000	234.200.000
Công ty CP Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam	2.631.150.000	1.227.870.000
Công ty CP Thủy sản số 4	2.173.500.000	2.608.200.000
Công ty CP Đồ hộp Hạ Long	693.680.000	2.081.040.000
Công ty CP Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco	27.956.046.400	30.052.749.880
Công ty CP Thủy sản số 5	554.400.000	554.400.000
Cộng	<u>41.269.825.600</u>	<u>47.920.130.880</u>

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc	2.881.838.224	3.898.867.902
Cộng	<u>2.881.838.224</u>	<u>3.898.867.902</u>

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	72.000.000	130.800.000

10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG**Đối với bên cho thuê**

Công ty cho thuê mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng cho thuê có kỳ hạn trung bình là 2 năm, với tiền cho thuê cố định mỗi kỳ:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu cho thuê hoạt động ghi nhận trong năm	32.208.388.360	21.486.661.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

11. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Tổng Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Tổng Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Tổng Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Tổng Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:

- + Rủi ro lãi suất
- + Rủi ro tiền tệ

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Tổng Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Tổng Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.636.332.836	37.065.174.551
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.833.672.100	-31.278.070.243
Đầu tư tài chính dài hạn	126.916.585.530	134.787.323.524
Cộng	193.386.590.466	203.130.568.318
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	250.000.000.000	316.600.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	17.520.112.337	16.480.087.350
Chi phí phải trả	20.633.357.417	12.623.462.313
Cộng	288.153.469.754	345.703.549.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tổng Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Tổng Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Tổng Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây.

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.833.672.100	31.278.070.243
Cộng	32.833.672.100	31.278.070.243

Tổng Công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp.

Các tài sản sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn và do đó không có những rủi ro về tín dụng.

Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

	Vay VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 1 năm	250.000.000.000	22.646.959.754	272.646.959.754
Từ 1 - 3 năm	-	15.506.510.000	15.506.510.000
Tại ngày 31/12/2017	250.000.000.000	38.153.469.754	288.153.469.754
	Vay VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 1 năm	316.600.000.000	13.508.120.663	330.108.120.663
Từ 1 - 3 năm	-	15.595.429.000	15.595.429.000
Tại ngày 01/01/2017	316.600.000.000	29.103.549.663	345.703.549.663

Tổng Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Tổng Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Tổng Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Rủi ro lãi suất**

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi. Hiện tại, Tổng Công ty không nắm giữ các khoản vay và nợ phải thu có bản chất dài hạn. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nợ tài chính:		
Theo lãi suất cố định	250.000.000.000	316.600.000.000
Cộng	250.000.000.000	316.600.000.000

Rủi ro ngoại tệ

Tổng Công ty có các hoạt động quốc tế nên chịu rủi ro về ngoại tệ như là một phần trong hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Tài sản tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Phải thu thương mại và phải thu khác	Tiền và tương đương tiền	Cộng
Tại ngày 31/12/2017			
Đô la Mỹ	59.115,12	751,98	59.867,10
Tại ngày 01/01/2017			
Đô la Mỹ	80.646,08	298,90	80.944,98

12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Trần Tân Tâm
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Bùi Thị Phương Thảo
Kế toán trưởng

Vũ Thị Hồng Gấm
Người lập